

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 32/1999/ NĐ-CP ngày 05/5/1999 về khuyến mại, quảng cáo thương mại và hội chợ, triển lãm thương mại.

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng
9 năm 1992;*

*Căn cứ Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm
1997;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về khuyến mại, quảng cáo thương mại và hội chợ, triển lãm thương mại.

Điều 2. Quy định về việc thương nhân thực hiện khuyến mại, kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại và kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại.

1. Tất cả các thương nhân đều được thực hiện các hình thức khuyến mại theo quy định tại Điều 181 Luật Thương mại, các quy định cụ thể tại Nghị định này và phải tuân thủ quy định tại các Điều 183, 185 Luật Thương mại.

2. Thương nhân có đủ điều kiện quy định tại các Điều 21, 26 Nghị định này và được cơ quan

nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại, dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại mới được thực hiện dịch vụ quảng cáo thương mại, dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại.

Chương II

KHUYẾN MẠI

Mục 1. HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DÙNG ĐỂ KHUYẾN MẠI; GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TRONG THỜI GIAN KHUYẾN MẠI

Điều 3. Hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại.

1. Hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ được thương nhân dùng để tặng, thưởng cho khách hàng, cung ứng cho khách hàng trong thời gian khuyến mại.

2. Hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại phải là hàng hóa không thuộc diện hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ cấm thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Trị giá hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại đối với một đơn vị hàng hóa khuyến mại không được vượt quá 30% giá của hàng hóa, dịch vụ khuyến mại trước thời gian khuyến mại.

Điều 4. Giá hàng hóa, dịch vụ thương mại trong thời gian khuyến mại.

Giá hàng hóa, dịch vụ thương mại trong thời gian khuyến mại đối với từng mặt hàng, từng dịch vụ thương mại tại bất cứ thời điểm nào không được dưới 70% giá hàng hóa, dịch vụ thương mại trước thời gian khuyến mại.

Mục 2. CÁC HÌNH THỨC KHUYẾN MẠI

Điều 5. Đưa hàng mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.

Hàng mẫu đưa cho khách hàng dùng thử không phải trả tiền phải là hàng đang bán hoặc sẽ được bán trên thị trường.

Điều 6. Tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng không thu tiền.

Thương nhân được dùng hàng hóa, dịch vụ đang kinh doanh hoặc hàng hóa, dịch vụ khác để tặng, cung ứng cho khách hàng.

Điều 7. Bán hàng, cung ứng dịch vụ trong thời gian khuyến mại với giá thấp hơn giá bán, giá cung ứng dịch vụ bình thường trước đó.

Khi thực hiện hình thức khuyến mại này thương nhân phải niêm yết thời gian khuyến mại; giá bán hàng, giá cung ứng dịch vụ thương mại bình thường trước thời gian khuyến mại; giá bán hàng, giá cung ứng dịch vụ trong thời gian khuyến mại.

Điều 8. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng hoặc các hình thức khác để được trúng thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

Khi áp dụng hình thức khuyến mại này, thương nhân phải:

1. Công bố rõ ràng, cụ thể phiếu mua hàng, các giải thưởng, cách xác định trúng thưởng và phải in trên phiếu mua hàng hoặc niêm yết tại nơi bán hàng, nơi cung ứng dịch vụ các giải thưởng, cách xác định trúng thưởng;

2. Thông báo cho Sở Thương mại nơi thương nhân tổ chức khuyến mại kết quả trúng thưởng theo thể lệ đã công bố trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc việc khuyến mại; đồng thời, thông báo kết quả trúng thưởng trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 9. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

Khi áp dụng hình thức khuyến mại này, thương nhân phải:

1. Công bố rõ ràng, cụ thể các giải thưởng, cách mở thưởng, cách xác định trúng thưởng trên phiếu dự thi và phải công bố trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng. Nội dung phiếu dự thi phải bao gồm những vấn đề có liên quan đến hàng hóa, dịch vụ và những vấn đề khác, nhưng không được trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

2. Thông báo cho Sở Thương mại nơi thương nhân tổ chức khuyến mại kết quả trúng thưởng theo thể lệ đã công bố trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc việc khuyến mại; đồng thời, thông báo kết quả trúng thưởng trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 10. Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo vé số dự thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

1. Việc bán hàng, cung ứng dịch vụ thương mại kèm theo vé số dự thưởng phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Phải được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại quy định tại khoản 2 Điều này chấp thuận;

b) Vé số dự thưởng phải có hình thức khác với vé xổ số kiến thiết do Nhà nước độc quyền phát hành; phải in đủ các thông tin cần thiết về chương trình khuyến mại, số lượng vé dự thưởng phát hành, số lượng giải thưởng, giá trị từng loại giải thưởng, địa điểm phát thưởng và thời gian, địa điểm mở thưởng; chỉ được phát hành theo hàng hóa bán ra, dịch vụ thương mại cung ứng và phải được hủy bỏ sau mỗi chương trình khuyến mại;

c) Không được sử dụng kết quả xổ số kiến thiết của Nhà nước để làm kết quả khuyến mại;

d) Việc mở thưởng chỉ được thực hiện sau khi đã hủy bỏ các vé số không được phát hành theo hàng hóa bán ra; phải có sự chứng kiến của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại đã chấp

thuận cho hoạt động khuyến mại và đại diện khách hàng;

d) Kết quả trúng thưởng phải được lập thành biên bản và thông báo công khai;

e) Báo cáo kết quả thực hiện chương trình khuyến mại nói trên cho cơ quan đã chấp thuận cho hoạt động khuyến mại đó trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc việc khuyến mại.

2. Thủ tục tổ chức khuyến mại dưới hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ thương mại kèm theo vé số dự thưởng:

a) Khuyến mại trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thương nhân phải gửi hồ sơ đến Sở Thương mại ít nhất 15 ngày, trước ngày bắt đầu tổ chức khuyến mại;

b) Khuyến mại trong cùng một thời gian trong phạm vi từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, thương nhân phải gửi hồ sơ đến Bộ Thương mại ít nhất 15 ngày, trước ngày bắt đầu tổ chức khuyến mại;

c) Hồ sơ đề nghị để được tổ chức khuyến mại gồm:

- Đơn đề nghị được tổ chức khuyến mại dưới hình thức vé số dự thưởng. Nội dung đơn gồm: Hàng hóa, dịch vụ khuyến mại; hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại; thời gian khuyến mại; địa bàn tổ chức khuyến mại; thành phần ban tổ chức mở thưởng; giải thưởng; địa điểm phát thưởng.

- Bản thể lệ dự thưởng.

d) Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại quy định tại Điểm a, b khoản 2 Điều này xem xét và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tổ chức khuyến mại dưới hình thức vé số dự thưởng trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản trong thời hạn nói trên và phải nêu rõ lý do.

Chương III

QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI VÀ KINH DOANH DỊCH VỤ QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

Mục 1. QUYỀN QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

Điều 11. Quảng cáo thương mại của thương nhân Việt Nam.

Cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình là thương nhân theo quy định của Luật Thương mại được quyền trực tiếp quảng cáo hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ thương mại do mình sản xuất, kinh doanh, cung ứng hoặc thuê tổ chức kinh doanh dịch vụ quảng cáo thực hiện việc quảng cáo thương mại cho mình.

Điều 12. Quảng cáo thương mại của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quyền trực tiếp quảng cáo hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ thương mại do mình sản xuất, kinh doanh, cung ứng hoặc thuê tổ chức kinh doanh dịch vụ quảng cáo thực hiện việc quảng cáo thương mại cho mình, phù hợp với giấy phép đầu tư.

Điều 13. Quảng cáo thương mại của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

1. Thương nhân nước ngoài có Văn phòng đại diện, Chi nhánh được phép hoạt động tại Việt Nam, được trực tiếp quảng cáo hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ của mình tại Việt Nam hoặc thuê tổ chức kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại Việt Nam thực hiện theo các quy định của Nghị định này.

2. Thương nhân nước ngoài chưa có Văn phòng đại diện, Chi nhánh được phép hoạt động tại Việt Nam, muốn quảng cáo về hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ của mình tại Việt Nam, phải thuê tổ chức kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại Việt Nam thực hiện theo các quy định của Nghị định này.

Mục 2. HÀNG HÓA, DỊCH VỤ QUẢNG CÁO; SẢN PHẨM QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

Điều 14. Hàng hóa, dịch vụ thương mại được phép quảng cáo.

Thương nhân nói tại các Điều 11, 12, 13 Nghị định này được quảng cáo hàng hóa không thuộc diện hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm quảng cáo.

Điều 15. Hàng hóa, dịch vụ thương mại cấm quảng cáo.

Cấm quảng cáo hàng hóa, dịch vụ thương mại sau đây:

1. Hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Các sản phẩm, hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ thương mại chưa được phép thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm quảng cáo.

Điều 16. Quảng cáo hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh.

Việc quảng cáo hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh theo quy định của pháp luật phải được Bộ Thương mại chấp thuận.

Điều 17. Quảng cáo hàng hóa chưa nhập khẩu, dịch vụ thương mại chưa thực hiện tại Việt Nam.

Hàng hóa chưa nhập khẩu, dịch vụ thương mại chưa thực hiện tại Việt Nam, muốn được quảng cáo tại Việt Nam phải là hàng hóa, dịch vụ thương mại không thuộc diện hàng hóa, dịch vụ thương mại cấm quảng cáo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 18. Yêu cầu về tính trung thực, chính xác trong quảng cáo.

Quy cách, chất lượng, giá cả, công dụng, kiểu dáng, chủng loại, bao bì, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của hàng hóa, dịch vụ thương

mại được quảng cáo phải đúng với quy cách, chất lượng, giá cả, công dụng, kiểu dáng, chủng loại, bao bì, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của chính hàng hóa, dịch vụ thương mại được bán, được cung ứng trên thị trường.

Điều 19. Quảng cáo có sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, biểu tượng, tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thương mại.

Nhãn hiệu hàng hóa, biểu tượng, tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thương mại sử dụng trong quảng cáo phải thuộc quyền sở hữu của người yêu cầu quảng cáo hoặc phải được chủ sở hữu hợp pháp chấp nhận. Thương nhân có yêu cầu thuê quảng cáo phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, biểu tượng, tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thương mại.

Điều 20. Sản phẩm quảng cáo thương mại, địa điểm quảng cáo và phương tiện quảng cáo thương mại.

1. Việc sử dụng các hình thức, hình ảnh, hành động, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng để quảng cáo cho hàng hóa và dịch vụ thương mại phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Địa điểm quảng cáo phải tuân thủ quy hoạch về đô thị, xây dựng địa phương và hướng dẫn của cơ quan liên quan; không gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội.

3. Việc sử dụng các phương tiện quảng cáo thương mại phải tuân thủ các quy định tại Điều 190, 193 Luật Thương mại.

Bộ Văn hóa - Thông tin phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các quy định tại Điều này.

Mục 3. KINH DOANH DỊCH VỤ QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

Điều 21. Quy định đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại.

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;

2. Là doanh nghiệp hoạt động độc lập, chuyên kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại;

3. Không có hoạt động mua bán hàng hóa, trừ việc mua bán các máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ cho ngành nghề của doanh nghiệp.

Điều 22. Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.

Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại; quyền và nghĩa vụ của bên thuê quảng cáo và bên làm dịch vụ quảng cáo thương mại được thực hiện theo Điều 195, 196, 197 Luật Thương mại.

Mục 4. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI VÀ KINH DOANH DỊCH VỤ QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Thương mại.

Bộ Thương mại là cơ quan thực hiện việc quản lý nhà nước về quảng cáo thương mại có trách nhiệm:

1. Xây dựng và trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quảng cáo thương mại.

2. Phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin và các cơ quan có liên quan hướng dẫn thi hành các quy định về quảng cáo thương mại.

3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quảng cáo thương mại và xử lý các vi phạm về quảng cáo thương mại theo thẩm quyền.

Điều 24. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa - Thông tin.

Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về

sản phẩm quảng cáo thương mại, phương tiện quảng cáo thương mại, sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại quy định tại Điều 20 Nghị định này, nhằm bảo đảm môi trường quảng cáo lành mạnh, đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Sở Thương mại:

1. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quảng cáo thương mại và xử lý các vi phạm về quảng cáo thương mại trong phạm vi địa phương.

2. Báo cáo kết quả thực hiện công tác quảng cáo thương mại hàng năm tại địa phương cho Bộ Thương mại.

Chương IV

HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Mục 1. KINH DOANH DỊCH VỤ HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Điều 26. Quy định đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại.

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Là doanh nghiệp hoạt động độc lập và chuyên kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại.

3. Không có hoạt động kinh doanh mua bán hàng hóa, trừ việc mua bán các máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ cho ngành nghề của doanh nghiệp.

Mục 2. HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Điều 27. Hợp đồng dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại.

Hợp đồng dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại phải được lập thành văn bản, gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ các bên ký kết;
2. Nội dung dịch vụ;
3. Địa điểm, thời gian thực hiện dịch vụ;
4. Phí dịch vụ, các chi phí khác.

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại.

1. Quyền và nghĩa vụ của bên kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại được quy định tại Điều 218 Luật Thương mại.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại được quy định như sau:

- a) Cung cấp đầy đủ hàng hóa, tài liệu về hàng hóa hoặc phương tiện cho bên kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại theo hợp đồng;
- b) Cung cấp thông tin về hàng hóa và các phương tiện cần thiết khác theo thỏa thuận trong hợp đồng;
- c) Kiểm tra việc thực hiện hợp đồng;
- d) Trả phí dịch vụ và các chi phí khác theo hợp đồng.

Mục 3. HÀNG HÓA THAM GIA HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Điều 29. Hàng hóa nhập khẩu tham gia hội chợ, triển lãm trong nước.

1. Hàng hóa nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải không thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu của Việt Nam; hàng hóa là được phẩm phải thuộc danh mục đã được đăng ký với Bộ Y tế.

2. Số lượng hàng hóa nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại được quy định không quá 5 đơn vị cho một loại sản phẩm; trường hợp

vượt quá 5 đơn vị cho một loại sản phẩm phải được Bộ Thương mại chấp thuận.

3. Hàng hóa nhập khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải được tái xuất trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại. Nếu không tái xuất được trong thời hạn trên, thương nhân phải có văn bản đề nghị Bộ Thương mại gia hạn; thời gian gia hạn cho mỗi lần không được quá 30 ngày kể từ ngày hết hạn và không được gia hạn quá 3 lần.

Điều 30. Hàng hóa sản xuất trong nước tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài.

Hàng hóa của thương nhân Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu của Việt Nam, trừ trường hợp được phép của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 31. Bán hàng tham gia hội chợ, triển lãm trong thời gian tổ chức hội chợ, triển lãm và sau khi hội chợ, triển lãm kết thúc.

1. Hàng tạm nhập khẩu vào Việt Nam để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại nhưng không tái xuất khẩu mà bán hoặc tặng biếu tại Việt Nam phải tuân thủ các quy định sau đây:

- a) Phải được Bộ Thương mại chấp thuận bằng văn bản;
- b) Phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Hàng tạm xuất khẩu tham dự hội chợ, triển lãm thương mại được phép bán ở nước ngoài và phải chịu thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Mục 4. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Thương mại.

1. Duyệt kế hoạch tổ chức hội chợ, triển lãm

thương mại ở nước ngoài của thương nhân Việt Nam kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm.

2. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hội chợ, triển lãm thương mại và xử lý các vi phạm về hội chợ, triển lãm thương mại theo thẩm quyền trong phạm vi cả nước.

Điều 33. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Sở Thương mại:

1. Duyệt kế hoạch tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại của thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại trên địa bàn tỉnh, thành phố sở tại;

2. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hội chợ, triển lãm thương mại và xử lý các vi phạm pháp luật về hội chợ, triển lãm thương mại tại địa phương;

3. Báo cáo kế hoạch và kết quả thực hiện công tác hội chợ, triển lãm thương mại hàng năm cho Bộ Thương mại.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 34. Xử lý vi phạm của thương nhân.

Thương nhân vi phạm các quy định tại Nghị định này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Xử lý vi phạm của cán bộ, công chức nhà nước.

Cán bộ, công chức nhà nước nếu có hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn làm trái các quy định của Nghị định này, tùy mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 30 ngày kể từ ngày ký.

Bãi bỏ việc cấp giấy phép kinh doanh và cấp giấy phép hành nghề đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo, dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại. Các quy định khác trước đây trái với các quy định tại Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI